TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2024/DS-PT
Ngày 28-02-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 354/2023/TLPT-DS ngày 19/10/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện PG, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1970 và bà Trần Thị Tuyết Nh, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố 6, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước; ủy quyền cho bà Lỗ Thị Dung, sinh năm 1993; địa chỉ: 315 Nguyễn Huệ, Quốc lộ 14, khu phố Trung Lợi, phường HL, thị xã CT, tỉnh Bình Phước (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/9/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Chí Ng – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lương Kế N, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: ấp 5, xã TL, huyện PG, tỉnh Bình Dương; bà H ủy quyền cho ông Lương Kế N (theo Giấy ủy quyền ngày 23/12/2022); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lương Kế N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh, quá trình hòa giải và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn bà Lỗ Thị Dung trình bày:** Do quen biết nên ngày 08/5/2022, ông L, bà Nh có cho ông N và bà H vay số tiền 10.400.000.000 đồng, hai bên có viết giấy mượn tiền, mục đích để đáo hạn Ngân hàng. Thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày vay bị đơn sẽ hoàn trả gốc và lãi, hai bên không ghi lãi suất trong giấy vay tiền mà thỏa thuận miệng lãi 2%/tháng, bị đơn có đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 189, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã TL, huyện PG cho nguyên đơn để làm tin. Tuy nhiên, đến hạn bên bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông N, bà H trả đủ tiền gốc 10.400.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm cho đến khi xét xử sơ thẩm. Khi nào bị đơn trả đủ tiền thì nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Các chứng từ bị đơn cung cấp trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn, bên bà Nh có nhận nhưng là của những khoản vay trước đó ông N vay để đáo hạn ngân hàng và mua bán đất, hai bên đã thanh toán xong. Ngày cuối cùng hai bên giao dịch là ngày 08/5/2022 ông N vay đáo hạn Ngân hàng, khoản vay này ông N chưa trả. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày: Việc vay mượn vào ngày 08/5/2022 do bị đơn tự nguyện vay mượn để đáo hạn Ngân hàng, còn việc có đáo hạn hay không nguyên đơn không biết. Số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân và mục đích đáo hạn Ngân hàng nên ông N và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số nợ gốc 10.400.000.000 đồng và lãi 10%/năm tính từ ngày 07/6/2022 đến ngày 27/6/2023.

*** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình hòa giải bị đơn ông Lương Kế N trình bày:** Do quen biết làm ăn trong lĩnh vực đất đai nên ông có vay mượn của ông L và bà Nh nhiều lần từ năm 2017, mỗi lần vay nhiều nhất là 4.500.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, vay mục đích mua bán đất. Ngày 03/3/2022 các bên chốt nợ gốc 8.660.000.0000 đồng và lãi 1.038.000.000 đồng, do không có tiền trả nên ngày 08/5/2022 ông và nguyên đơn chốt nợ tiếp số tiền 12.200.000.000 đồng (nợ gốc và lãi cộng dồn) ông đã trả được 1.800.000.000 đồng (trả tiền mặt cho nguyên đơn số tiền lãi là 1.540.000.000 đồng và chuyển khoản 260.000.000 đồng) còn nợ lại là 10.400.000.000 đồng hai bên có viết giấy nhận nợ ông có ký tên, ông xác định là chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 08/5/2022 là của ông. Trong ngày 08/5/2022, ông không nhận tiền mặt mượn của nguyên đơn mà là tiền chốt nợ, nếu ông mượn tiền của nguyên đơn tại sao ông trả tiền mặt và chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 1.800.000.000 đồng. Số tiền 10.400.000.000 đồng là tiền lãi cộng dồn nên ông N không đồng ý trả, các chứng cứ chuyển tiền ông đã cung cấp cho Tòa án. Nay, với yêu cầu của nguyên đơn ông chỉ có khả năng trả nợ gốc 2.000.000.000 đồng, số nợ lãi còn lại ông xin không trả và yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Tại phiên tòa, bị đơn ông N trình bày: Bị đơn nhiều lần mượn tiền của nguyên đơn, từ năm 2017, số tiền 10.400.000.000 đồng là tiền lãi, số tiền gốc chỉ có 2.000.000.000 đồng, mỗi lần vay đều trả gốc và lãi cho nguyên đơn sau đó vay tiếp, khi vay có thể vay bằng chuyển khoản và giấy vay tiền, việc vay mượn của ông bà H là vợ không

biết vì đó là việc làm ăn riêng của ông nên bà H không có trách nhiệm trả cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng trong ngày 08/5/2022, bị đơn không nhận tiền mặt của nguyên đơn mà là tiền chốt nợ gốc và lãi cộng dồn, khi ký không đọc lại do nguyên đơn in giấy sẵn, bị đơn ký vào. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn đang giữ là do ông làm thất lạc chứ không thế chấp cho nguyên đơn để mượn tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện PG, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh đối với bị đơn ông Lương Kế N, bà Nguyễn Thị H về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bị đơn ông Lương Kế N, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh số tiền 11.493.456.000 đồng (mười một tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc là: 10.400.000.000 đồng (mười tỷ bốn trăm triệu đồng). Nợ lãi là 1.093.456.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh phải có trách nhiệm trả lại cho ông Lương Kế N, bà Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã TL, huyện PG, tỉnh Bình Dương được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 059627 và vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS02686 cho ông Lương Kế N ngày 02/6/2017 khi ông N, bà H thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/7/2023, ông Lương Kế N là bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu xét xử lại phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc, tiền lãi phải trả cho nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, việc vay nợ là do ông N vay, không liên quan đến bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chỉ buộc ông N trả nợ cho nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Biên bản làm việc ngày 06/12/2023 và tại phiên tòa, ông N kháng cáo cho rằng: theo Biên nhận mượn tiền ngày 08/5/2022, ông N chỉ nợ nguyên đơn 2.000.000.000 đồng tiền nợ gốc. Số tiền còn lại 8.400.000.000 đồng là tiền lãi nguyên đơn cộng dồn của những tháng trước ngày 08/5/2022 thành tổng số tiền mượn là 10.400.000.000 đồng. Ông N đồng ý trả lại cho nguyên đơn 2.000.000.000 đồng tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi và yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn. Việc mượn tiền của nguyên đơn là do ông N mượn, ông có trách nhiệm trả, không liên quan đến vợ ông là bà H. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/6/2017 cho ông Lương Kế N là tài sản chung của ông N và bà H. Ông N đánh rơi, thất lạc bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn nhặt được và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ông N yêu cầu nguyên đơn trả lại.

[2] Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Biên nhận mượn tiền ngày 08/5/2022, có nội dung: ông Lương Kế N mượn tiền của bà Trần Thị Tuyết Nh và ông Nguyễn Thanh L 10.400.000.000 đồng, để đáo hạn ngân hàng. Ông N hẹn trong vòng 30 ngày sẽ trả lại đầy đủ số tiền trên cả lãi và tiền gốc. Nếu có gì sai hẹn tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Người mượn nhận tiền đồng ý vay số tiền trên với lãi suất tự thỏa thuận, lãi suất tính từ ngày nhận tiền vay. Người giao tiền Trần Thị Tuyết Nh, người mượn nhận tiền Lương Kế N. Ông N xác định chữ ký và chữ viết tên Lương Kế N phía dưới hàng chữ người mượn nhận tiền là của ông N. Ông N cho rằng ông đánh rơi thất lạc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/6/2017 cho ông N nhưng không thông báo với cơ quan có thẩm quyền. Nguyên đơn khai đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N, ông thế chấp cho nguyên đơn khi vay tiền. Trong Biên nhận mượn tiền ngày 08/5/2022 tuy không có nội dung ông N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có đủ cơ sở xác định ông N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn khi ông N mượn tiền của nguyên đơn vào ngày 08/5/2022. Tại thời điểm ông N mượn tiền của nguyên đơn ngày 08/5/2022 thì hôn nhân giữa ông N và bà H đang tồn tại (ông N và bà H thuận tình ly hôn theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện PG. Theo quyết định thì về phần tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết). Ông N thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N là tài sản chung của ông và bà H. ông vay tiền của nguyên đơn để đáo hạn ngân hàng và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Ông N cho rằng sau khi vay, ông đã trả được một khoản tiền lãi cho nguyên đơn nhưng không chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông N và bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn

10.400.000.000 đồng tiền nợ gốc và 1.093.456.000 đồng tiền lãi là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp các Điều: 280, 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

[3] Ông N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp một phần. Ông N, bà H phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 280, 288, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Kế N. Giữ nguyên Bản án số 19/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Toà án nhân dân huyện PG như sau: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh đối với ông Lương Kế N và bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Lương Kế N và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh 11.493.456.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 10.400.000.000 đồng, tiền lãi: 1.093.456.000 đồng).

2. Sau khi ông N và bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Ông L và bà Nh trả lại cho ông N và bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02686 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/6/2017 cho ông Lương Kế N (bản chính).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Lương Kế N và bà Nguyễn Thị H phải nộp 119.493.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện PG trả lại cho ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Tuyết Nh 59.332.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008430 ngày 29/9/2022.

- Án phí phúc thẩm: ông Lương Kế N phải chịu 300.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005408 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PG.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân huyện PG;
- Chi cục THADS huyện PG;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Trung